

Biểu mẫu 11

Tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp : PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO QUẬN 8

Tên cơ sở giáo dục : **TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ DƯƠNG BÁ TRẠC****THÔNG BÁO****Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở năm học 2022 - 2023**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	31	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	31	1.10
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
5	Số phòng học bộ môn	2	0.07
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	-	-
7	Bình quân lớp/phòng học	28/31	1.10
8	Bình quân học sinh/lớp	1344/28	1.10
III	Số điểm trường	2	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	4428.1	3.29
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	2218	1.65
VI	Tổng diện tích các phòng	1680	1.25
1	Diện tích phòng học (m ²)	48	0.04
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	48	0.04
3	Diện tích thư viện (m ²)	120	0.09
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	-	-
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	20	0.01
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	12	Số bộ/lớp
1.1	Khối lớp 6	3	3/7
1.2	Khối lớp 7	3	3/6
1.3	Khối lớp 8	3	3/8
1.4	Khối lớp 9	3	3/7
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	
2.1	Khối lớp 6	0	0/7



2.2	Khối lớp 7	0	0/6
2.3	Khối lớp 8	0	0/8
2.4	Khối lớp 9	0	0/7
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	48	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	7	7/28
2	Cát xét	6	6/28
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	0/28
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	2	2/28
5	Thiết bị khác...	0	0/28

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	7	7/28
2	Cát xét	6	6/28
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	0/28
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	2	2/28
5	Thiết bị khác...	0	0/28

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	60

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	4 (180m ²)	145	1.24m ²
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2	0	2	0	0.03
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Quận 8, ngày 10 tháng 10 năm 2022



HIỆU TRƯỞNG

Trương Thị Thùy Dương

